

Biểu số 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 HUYỆN SA THẦY

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch tỉnh giao năm 2023			Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 4) tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/11/2023			Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 5)			Tăng, giảm so với Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/11/2023	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Phân bổ chi tiết đợt này	Chưa phân bổ chi tiết đợt này		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10=7-4	11
	Tổng số	39.367,000	39.367,000	-	64.337,063	64.337,063	-	65.872,063	65.872,063	-	1.535,000	
I.	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP	37.367,000	37.367,000	-	56.032,000	56.032,000	-	57.567,000	57.567,000	-	1.535,000	
1	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	15.662,000	15.662,000		15.662,000	15.662,000	-	15.662,000	15.662,000		-	
-	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	7.832,000	7.832,000		7.832,000	7.832,000		7.832,000	7.832,000		-	
-	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	2.330,000	2.330,000		2.330,000	2.330,000		2.330,000	2.330,000		-	
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	5.500,000	5.500,000		5.500,000	5.500,000		5.500,000	5.500,000		-	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	19.400,000	19.400,000		39.600,000	39.600,000	-	39.600,000	39.600,000		-	
3	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	2.305,000	2.305,000		770,000	770,000	-	2.305,000	2.305,000		1.535,000	
II.	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022	2.000,000	2.000,000		2.000,000	2.000,000	-	2.000,000	2.000,000		-	
III.	Các nguồn thu được để lại đầu tư (nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách huyện năm 2022)				6.305,063	6.305,063	-	6.305,063	6.305,063	-	-	

Biểu số 02
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

ĐT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 điều chỉnh (Lần 2)				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Nhu cầu Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 4) tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/11/2023		Nhu cầu Kế hoạch điều chỉnh (lần 5)		Kế hoạch năm 2023 điều chỉnh (lần 5)		Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú								
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trước NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
										Tổng số	Trong đó:																Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP
											Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB																				
	TỔNG CỘNG					964.888,0	688.088,0	284.661,6	284.661,6	-	-	30.150,5	30.150,5	195.304,0	195.304,0	56.032,0	56.032,0	189.994,0	189.994,0	57.567,0	57.567,0	1.535,0										
1	NGUỒN CÁN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TT					388.428,0	388.428,0	40.678,0	40.678,0	-	-	7.240,0	7.240,0	34.169,4	34.169,4	15.662,0	15.662,0	31.480,0	31.480,0	15.662,0	15.662,0	-										
1.1	Nguồn cán đối NSDP theo tiêu chí tại Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh					360.564,0	360.564,0	26.616,0	26.616,0	-	-	2.740,0	2.740,0	26.185,4	26.185,4	7.832,0	7.832,0	23.496,0	23.496,0	7.832,0	7.832,0	-										
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023					9.800,0	9.800,0	1.769,3	1.769,3	-	-	1.700,0	1.700,0	187,5	187,5	69,3	69,3	187,5	187,5	69,3	69,3	-										
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng (hạng mục nhà học 8 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thủy		2021-	263/QĐ-UBND 29/12/2020	9.800,0	9.800,0	1.769,3	1.769,3			1.700,0	1.700,0	187,5	187,5	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	-	Chưa bao gồm 4.953 triệu đồng nguồn tăng thu, kết dư; 1.800 triệu đồng nguồn thu sử dụng đất; 812,5 triệu đồng nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2021								
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					7.800,0	7.800,0	2.685,0	2.685,0	-	-	1.040,0	1.040,0	1.645,0	1.645,0	1.265,0	1.265,0	1.645,0	1.645,0	1.265,0	1.265,0	-										
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	BQL	TT Sa Thủy		2021-	05/QĐ-UBND 05/01/2021 892/QĐ-UBND 02/6/2021	7.800,0	7.800,0	2.685,0	2.685,0			1.040,0	1.040,0	1.645,0	1.645,0	1.265,0	1.265,0	1.265,0	1.265,0	1.265,0	1.265,0	-	Chưa bao gồm 5.100 triệu đồng nguồn thu sử dụng đất								
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					342.964,0	342.964,0	22.161,7	22.161,7	-	-	-	-	24.352,9	24.352,9	6.497,7	6.497,7	21.663,5	21.663,5	6.497,7	6.497,7	-										
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	BQL	TT Sa Thủy		2022-	88/NQ-HĐND 18/12/2021 116/QĐ-UBND 27/01/2022	14.964,0	14.964,0	-	-			-	-	500,0	500,0	-	-	-	-	-	-	-	Chưa bao gồm 10.000 triệu đồng nguồn hỗ trợ cấp bách								
2	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thủy đến nhà máy thủy điện laly	BQL	TT Sa Thủy		2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,0	318.000,0	20.352,9	20.352,9			-	-	20.352,9	20.352,9	4.688,9	4.688,9	4.688,9	4.688,9	4.688,9	4.688,9	-	Chưa bao gồm 241.800 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương; 58.536,5 triệu đồng nguồn thu tiền sử dụng đất; Năm 2023 bố trí 1.457,8 triệu đồng đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN; 1.691,126 triệu đồng đối ứng Chương trình MTQG XD NTM								
3	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	Hơ Moong		2022-	89/NQ-HĐND 18/12/2021 231/QĐ-UBND 04/03/2022	10.000,0	10.000,0	1.808,9	1.808,9			-	-	3.500,0	3.500,0	1.808,9	1.808,9	1.808,9	1.808,9	1.808,9	1.808,9	-	Chưa bao gồm 4.000 triệu đồng nguồn CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; 1.800 triệu đồng nguồn phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM; 620 triệu đồng nguồn phân cấp đầu tư nguồn XS&KT. Năm 2023 bố trí 72,9 triệu đồng đối ứng Dự án 3 - Chương trình MTQG DT&MN; 1.736 triệu đồng đối ứng Chương trình MTQG XD NTM								
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023																						-									
1.2	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)					12.900,0	12.900,0	4.062,0	4.062,0	-	-	-	-	2.484,0	2.484,0	2.330,0	2.330,0	2.484,0	2.484,0	2.330,0	2.330,0	-										
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																						-									
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					10.000,0	10.000,0	1.880,0	1.880,0	-	-	-	-	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	-										
1	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	Hơ Moong		2022-	89/NQ-HĐND 18/12/2021 231/QĐ-UBND 04/03/2022	10.000,0	10.000,0	1.880,0	1.880,0			-	-	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	-	Chưa bao gồm 4.000 triệu đồng nguồn CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; 3.500 triệu đồng nguồn phân cấp đầu tư nguồn XS&KT. Năm 2023 bố trí 302 triệu đồng đối ứng Dự án 3 - Chương trình MTQG DT&MN								
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023					2.900,0	2.900,0	2.182,0	2.182,0	-	-	-	-	2.182,0	2.182,0	2.028,0	2.028,0	2.182,0	2.182,0	2.028,0	2.028,0	-										
1	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	BQL	Mô Rai			2104/QĐ-UBND 23/12/2021	2.500,0	2.500,0	1.880,0	1.880,0			-	-	1.880,0	1.880,0	1.726,0	1.726,0	1.726,0	1.726,0	1.726,0	1.726,0	-	Chưa bao gồm 620 triệu đồng nguồn phân cấp XS&KT; Năm 2023 bố trí 72,9 triệu đồng đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN								

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lập thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 điều chỉnh (Lần 2)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Nhu cầu Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 4) tại Nghị quyết số 38/NO-HĐND ngày 13/11/2023		Nhu cầu Kế hoạch điều chỉnh (lần 5)		Kế hoạch năm 2023 điều chỉnh (lần 5)		Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú			
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trợ: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP		
										Tổng số	Trong đó:														Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
											Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB														
2	Sửa chữa nhà học Trường TH - THCS xã Sa Nghĩa	BQL	Sa Nghĩa			1897/QĐ-UBND 11/11/2022	400,0	400,0	302,0	302,0			302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	-	Chưa bao gồm 98 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT; Năm 2023 bố trí 302 triệu đồng ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN		
L3	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách						14.964,0	14.964,0	10.000,0	10.000,0	-	-	4.500,0	4.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	-		
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	BQL	TT Sa Thủy		2022-	116/QĐ-UBND 27/01/2022	14.964,0	14.964,0	10.000,0	10.000,0			4.500,0	4.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	-	Chưa bao gồm 500 triệu đồng nguồn cân đối ngân sách địa phương	
II.	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÁN ĐỐI						557.560,0	280.760,0	241.156,6	241.156,6	-	-	22.388,5	22.388,5	158.829,7	158.829,7	39.600,0	39.600,0	157.698,0	157.698,0	39.600,0	39.600,0	-			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																							-		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						189.200,0	154.200,0	149.137,4	149.137,4	-	-	14.218,5	14.218,5	136.227,7	136.227,7	26.100,0	26.100,0	135.096,0	135.096,0	26.100,0	26.100,0	-			
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản, thị trấn Sa Thủy	BQL	TT Sa Thủy		2021-	73/QĐ-UBND 20/01/2021	52.000,0	52.000,0	52.000,0	52.000,0			10.000,0	10.000,0	42.000,0	42.000,0	197,5	197,5	197,5	197,5	197,5	197,5	197,5	197,5	-	
2	Đầu tư kết cấu hạ tầng điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận	BQL	TT Sa Thủy		2021-	1965/QĐ-UBND 13/12/2021	8.500,0	8.500,0	7.191,8	7.191,8			2.651,0	2.651,0	5.849,5	5.849,5	4.540,8	4.540,8	4.540,8	4.540,8	4.540,8	4.540,8	4.540,8	4.540,8	-	Điều chỉnh giảm 1.132,367 triệu đồng, do dự án đã hoàn thành, chốt khối lượng, nội dung thanh toán thừa vốn
3	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân thị trấn Xốp, xã Mỏ Rai, huyện Sa Thủy	BQL	Mỏ Rai		2020-	700/QĐ-UBND 26/7/2020 190/QĐ-UBND 12/4/2022	123.000,0	88.000,0	85.632,7	85.632,7			1.567,5	1.567,5	84.065,2	84.065,2	21.361,7	21.361,7	20.861,7	20.861,7	21.361,7	21.361,7	21.361,7	21.361,7	-	Chưa bao gồm 35.000 triệu đồng NS tỉnh hỗ trợ; 1.916,839 triệu đồng từ nguồn đầu tư năm 2020 chuyển sang năm 2021; 450,5 triệu đồng nguồn tăng từ ngân sách huyện. Năm 2023 bố trí 775 triệu đồng ứng Dự án 2 - Chương trình MTQG DT&MN
4	Hỗ trợ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Sa Thủy	BQL	TT Sa Thủy		2022-	511/QĐ-BCA-H01 20/01/2022; 4472/UBND-KTTH 17/12/2021	5.700,0	5.700,0	4.313,0	4.313,0			-	-	4.313,0	4.313,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chưa bao gồm 508 triệu đồng nguồn tăng từ ngân sách huyện
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						318.000,0	76.200,0	55.847,1	55.847,1	-	-	-	-	10.000,0	10.000,0	8.000,0	8.000,0	10.000,0	10.000,0	8.000,0	8.000,0	-			
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thủy đến nhà máy thủy điện laly	BQL	H. Sa Thủy		2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,0	76.200,0	55.847,1	55.847,1			-	-	10.000,0	10.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	-	Chưa bao gồm 241.800 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương; 20.352,858 triệu đồng nguồn cân đối NSDP
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023																							-		
(5)	Nguồn thu sử dụng đất trong cân đối được để lại cho cấp xã (để duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng; hỗ trợ làm đường, hầm, đường giao thông nông thôn...)						34.360,0	34.360,0	25.502,0	25.502,0	-	-	5.000,0	5.000,0	10.102,0	10.102,0	4.500,0	4.500,0	10.102,0	10.102,0	4.500,0	4.500,0	-			
1	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn		2023		23.400,0	23.400,0	19.632,0	19.632,0			4.680,0	4.680,0	4.952,0	4.952,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	-	
2	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa		2023		50,0	50,0	90,0	90,0			30,0	30,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	-	
3	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình		2023		100,0	100,0	100,0	100,0			40,0	40,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	-	
4	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn		2023		50,0	50,0	90,0	90,0			30,0	30,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	-	
5	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon		2023		50,0	50,0	90,0	90,0			30,0	30,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	-	
6	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly		2023		85,0	85,0	105,0	105,0			75,0	75,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	-	Năm 2023 bố trí 43,1 triệu đồng đối ứng Dự án 6 - Chương trình MTQG DT&MN
7	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr		2023		50,0	50,0	90,0	90,0			30,0	30,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	-	
8	Xã Rô Koi	Xã Rô Koi	Xã Rô Koi		2023		25,0	25,0	85,0	85,0			25,0	25,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	-	
9	Xã Mỏ Rai	Xã Mỏ Rai	Xã Mỏ Rai		2023		10.500,0	10.500,0	5.130,0	5.130,0			30,0	30,0	5.000,0	5.000,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	-	
10	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong		2023		50,0	50,0	90,0	90,0			30,0	30,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	-	
(6)	Chỉ tiêu đo đạc, quản lý đất đai	PTNSMT	H. Sa Thủy		2023		16.000,0	16.000,0	10.670,0	10.670,0	-	-	3.170,0	3.170,0	2.500,0	2.500,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	-	
III	PHÂN CẤP ĐẦU TƯ NGUỒN THU XSKT (ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH GD-ĐT THỰC HIỆN CT MTQG XD NTM)						18.900,0	18.900,0	2.827,0	2.827,0	-	-	522,0	522,0	2.305,0	2.305,0	770,0	770,0	816,0	816,0	2.305,0	2.305,0	1.535,0	-		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																								-	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023																								-	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	BQL	Xã Sa Sơn		2022-		10.000,0	10.000,0	620,0	620,0	-	-	522,0	522,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	-	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lập kế hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 điều chỉnh (Lần 2)				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Nhu cầu Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 4) tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/11/2023		Nhu cầu Kế hoạch điều chỉnh (lần 5)		Kế hoạch năm 2023 điều chỉnh (lần 5)		Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú		
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trợ: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
										Tổng số	Trong đó:														Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
											Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB														
1	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	Xã Ho Muong		2022-	231/QĐ-UBND 04/03/2022	10.000,0	10.000,0	620,0	620,0		522,0	522,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	-	Chưa bao gồm 4.000 triệu đồng nguồn CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; 1.880 triệu đồng nguồn phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM; 3.500 triệu đồng nguồn cân đối NSDP. Năm 2023 bố trí 98 triệu đồng đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN			
(4) Các dự án khởi công mới năm 2023							8.900,0	8.900,0	2.207,0	2.207,0	-	-	-	-	2.207,0	2.207,0	672,0	672,0	2.207,0	2.207,0	2.207,0	2.207,0	1.535,0			
1	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	BQL	Mê Rai		2023-	2027/QĐ-UBND 02/12/2022	2.500,0	2.500,0	620,0	620,0		-	-	620,0	620,0	574,0	574,0	620,0	620,0	620,0	620,0	46,0	Chưa bao gồm 1.880 triệu đồng nguồn phân cấp NTM; Năm 2023 bố trí 140,3 triệu đồng đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN.			
2	Sửa chữa nhà học Trường TH - THCS xã Sa Nghĩa	BQL	Sa Nghĩa		2023	1897/QĐ-UBND 11/11/2022	400,0	400,0	98,0	98,0		-	-	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	-	Chưa bao gồm 302 triệu đồng nguồn phân cấp NTM; Năm 2022 bố trí 98 triệu đồng đối ứng Chương trình MTQG XDNTM			
3	Xây dựng Trường TH và THCS xã Ya Ly; hạng mục: Nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ tại Điểm trường trung tâm Làng Chừ	BQL	Xã Ya Ly		2024	2106/QĐ-UBND 23/12/2021; 1773/QĐ-UBND 14/11/2023	1.250,0	1.250,0	310,0	310,0				310,0	310,0	-		310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	Chưa bao gồm 940 triệu đồng nguồn phân cấp NTM		
	Trường Mầm non xã Ya Xiêr. Hạng mục: Sửa chữa nhà học, xây mới công hàng rào và hạng mục phụ trợ điểm trường trung tâm và điểm trường thôn Thanh Xuân	BQL	Xã Ya Xiêr		2024	96/NQ-HĐND 18/12/2021; 2108/QĐ-UBND 23/12/2021	1.250,0	1.250,0	310,0	310,0				310,0	310,0	-		310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	Chưa bao gồm 940 triệu đồng nguồn phân cấp NTM		
5	Trường Mầm non Váng Anh xã Ya Tăng. Hạng mục: Nhà phục vụ học tập 02 phòng và hạng mục phụ trợ	BQL	Xã Ya Tăng		2024	1825/QĐ-UBND 27/11/2023	1.250,0	1.250,0	311,0	311,0				311,0	311,0	-		311,0	311,0	311,0	311,0	311,0	311,0	Chưa bao gồm 939 triệu đồng nguồn phân cấp NTM		
6	Sửa chữa 02 dãy nhà học 2 tầng và hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Rô Koi	BQL	Xã Rô Koi		2024	97/NQ-HĐND 18/12/2021; 2109/QĐ-UBND 23/12/2021	1.250,0	1.250,0	310,0	310,0				310,0	310,0	-		310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	Chưa bao gồm 940 triệu đồng nguồn phân cấp NTM		
7	Làm mới Giảng khoản, Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh và nhà vệ sinh giáo viên Trường Mầm non xã Sa Nhon	BQL	Xã Sa Nhon		2024	1826/QĐ-UBND 27/11/2023	1.000,0	1.000,0	248,0	248,0				248,0	248,0	-		248,0	248,0	248,0	248,0	248,0	248,0	Chưa bao gồm 752 triệu đồng nguồn phân cấp NTM		

Biểu số 03
TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CỦA TỈNH CHO HUYỆN NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg				Thu tiền sử dụng đất			Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Ghi chú
	Tổng	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	Tổng số	Trong đó			
						Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai		
37.367	15.662	7.832	2.330	5.500	19.400	17.600	1.800	2.305	

Biểu mẫu số 04
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐẦU TƯ

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 2)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 4) tại Nghị quyết số 38/NQ-HBND ngày 13/11/2023					Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 5)					Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú				
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Phân bổ chi tiết đợt này			Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chưa phân bổ chi tiết (*)	Phân bổ chi tiết đợt này			Chưa phân bổ chi tiết (*)			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP									Trong đó: NSDP		Tổng số				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Chưa phân bổ chi tiết (*)	Trong đó: NSDP	
																	Tổng số	Trong đó: NSDP										Tổng số	Trong đó: NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28-22-16	29	
	TỔNG SỐ						5.700,000	5.700,000	4.535,063	4.535,063	-	-	-	-	6.205,063	6.205,063	6.205,063	-	-	-	6.205,063	6.205,063	6.205,063	-	-	-	-	-	
I	Nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2022						5.700,000	5.700,000	4.535,063	4.535,063	-	-	-	-	5.156,063	5.156,063	5.156,063	-	-	-	5.156,063	5.156,063	5.156,063	-	-	-	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																												
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						5.700,000	5.700,000	1.387,000	1.387,000	-	-	-	-	508,000	508,000	508,000	-	-	-	508,000	508,000	508,000	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	BQL	TT Sa Thầy		2022-	511/QĐ-BCA-H01 20/01/2022; 4472/UBND-KTTH 17/12/2021	5.700,000	5.700,000	1.387,000	1.387,000					508,000	508,000	508,000	-	-	-	508,000	508,000	508,000	-	-	-	-	Chưa bao gồm 4.313 đồng triệu đồng nguồn thu sử dụng đất	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023								3.148,063	3.148,063	-	-	-	-	4.648,063	4.648,063	4.648,063	-	-	-	4.648,063	4.648,063	4.648,063	-	-	-	-	-	
1	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Nhon. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Sa Nhon		2023	370/QĐ-UBND 30/3/2023			500,000	500,000					500,000	500,000	500,000				500,000	500,000	500,000					-	
2	Mở rộng Trụ sở HDND - UBND xã Ya Ly. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Ya Ly		2023	371/QĐ-UBND 30/3/2023			500,000	500,000					500,000	500,000	500,000				500,000	500,000	500,000					-	
3	Mở rộng Trụ sở HDND - UBND xã Sa Nghĩa. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Sa Nghĩa		2023	372/QĐ-UBND 30/3/2023			500,000	500,000					500,000	500,000	500,000				500,000	500,000	500,000					-	
4	Mở rộng Trụ sở HDND - UBND xã Sa Sơn. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Sa Sơn		2023	373/QĐ-UBND 30/3/2023			500,000	500,000					500,000	500,000	500,000				500,000	500,000	500,000					-	
5	Bổ sung hỗ trợ xã Ya Ly thực hiện các dự án giao thông và các dự án khác để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly		2023				2.648,063	2.648,063					2.648,063	2.648,063	2.648,063				2.648,063	2.648,063	2.648,063					-	
II	Nguồn kết dư năm 2022						-	-	-	-					1.149,000	1.149,000	1.149,000	-	-	-	1.149,000	1.149,000	1.149,000	-	-	-	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																												
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023																												
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023														1.149,000	1.149,000	1.149,000	-	-	-	1.149,000	1.149,000	1.149,000	-	-	-	-	-	
1	Đường giao thông lên khu di tích lịch sử diêm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Hơ Moong		2023-2024	317/QĐ-UBND 16/3/2023	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000					937,550	937,550	937,550				937,550	937,550	937,550					Chưa bao gồm 2.000 triệu đồng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022	
2	Đổi ứng thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất thuộc Dự án 1, CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, năm 2023	UBND các xã	UBND các xã						211,450	211,450					211,450	211,450	211,450				211,450	211,450	211,450					-	
2.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở																												
-	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	Hơ Moong						12,000	12,000					12,000	12,000	12,000				12,000	12,000	12,000					-	
-	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	Ya Ly						8,000	8,000					9,900	9,900	9,900				9,900	9,900	9,900					-	
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Ya Xiêr						4,000	4,000					5,000	5,000	5,000				5,000	5,000	5,000					-	
-	Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	Mô Rai						8,000	8,000					20,000	20,000	20,000				20,000	20,000	20,000					-	
-	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	thị trấn						4,000	4,000					4,000	4,000	4,000				4,000	4,000	4,000					-	
-	Sa Nghĩa	UBND xã Sa Nghĩa	Sa Nghĩa												12,000	12,000	12,000				12,000	12,000	12,000					-	
2.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở																												

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 2)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 4) tại Nghị quyết số 38/NQ-HBND ngày 13/11/2023					Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 5)					Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú					
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Phân bổ chi tiết đợt này				Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Phân bổ chi tiết đợt này			Chưa phân bổ chi tiết (*)				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó:							Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Chưa phân bổ chi tiết (*)
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số							Trong đó:	Thu hồi các khoản vốn ứng trước								Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=23-16	29		
-	Xã Ho Moong	UBND xã Ho Moong	Ho Moong						12,000	12,000					12,000	12,000	12,000				12,000	12,000	12,000					-		
-	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	Ya Ly						56,000	56,000					56,000	56,000	56,000				56,000	56,000	56,000					-		
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	y y						4,000	4,000					24,200	24,200	24,200				24,200	24,200	24,200					-		
-	Xã Rô Koi	UBND xã Rô Koi	Rô Koi						4,000	4,000					16,650	16,650	16,650				16,650	16,650	16,650					-		
-	Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	Mô Rai						8,000	8,000					20,000	20,000	20,000				20,000	20,000	20,000					-		
-	Thị trấn Sa Thây	UBND thị trấn Sa Thây	TT Sa Thây						4,000	4,000					19,700	19,700	19,700				19,700	19,700	19,700					-		
2.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất																													
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Ya Xiêr						17,960	17,960					-	-					-	-						-		
-	Xã Rô Koi	UBND xã Rô Koi	Rô Koi						11,200	11,200					-	-					-	-						-		
-	Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	Mô Rai						26,900	26,900					-	-					-	-						-		
-	Thị trấn Sa Thây	UBND thị trấn Sa Thây	TT Sa Thây						15,700	15,700					-	-					-	-						-		
-	Xã Sa Nghia	UBND xã Sa Nghia	Sa Nghia						13,450	13,450					-	-					-	-						-		
-	Xã Ya Tâng	UBND xã Ya Tâng	Ya Tâng						2,240	2,240					-	-					-	-						-		

NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 4) tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/11/2023		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 5)					Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó:			Tổng số			Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=14-10	19
	TỔNG SỐ					5.000,000	5.000,000	2.000,000	2.000,000	-	-	2.000,000	2.000,000	-	-	-	
I	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022					5.000,000	5.000,000	2.000,000	2.000,000	-	-	2.000,000	2.000,000	-	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023															-	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023															-	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023					5.000,000	5.000,000	2.000,000	2.000,000	-	-	2.000,000	2.000,000	-	-	-	
1	Đường giao thông lên khu di tích lịch sử diêm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQL DA ĐTXD	Xã Hơ Moong	2023-2024	317/QĐ-UBND 16/3/2023	5.000,000	5.000,000	2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000			-	Chưa bao gồm 937,55 triệu nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2022